

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyển	Thành viên
Ông Trương Phú Cường	Thành viên
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Đình Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60933836/22104378/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.792.796.887.220	2.049.885.084.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	394.290.359.501	816.926.189.637
111	1. Tiền		394.290.359.501	541.926.189.637
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	275.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		804.151	804.151
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	804.151	804.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		466.594.169.979	498.287.092.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	325.118.414.515	375.595.830.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	56.164.946.357	33.292.250.192
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	85.209.921.490	89.399.011.731
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		100.887.617	-
140	IV. Hàng tồn kho		873.279.698.914	720.476.498.001
141	1. Hàng tồn kho	8	903.187.298.041	750.459.213.372
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(29.907.599.127)	(29.982.715.371)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.631.854.675	14.194.499.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	54.638.960.967	2.333.150.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.946.154.198	11.786.202.624
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		46.739.510	75.147.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.945.743.111.472	8.233.616.418.710
210	I. Phải thu dài hạn		16.989.215.835	12.441.761.361
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.989.215.835	12.441.761.361
220	II. Tài sản cố định		6.519.790.271.274	6.859.092.965.728
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.423.878.081.688	6.760.638.072.814
222	Nguyên giá		13.470.029.040.282	13.535.483.075.182
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.046.150.958.594)	(6.774.845.002.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	95.912.189.586	98.454.892.914
228	Nguyên giá		131.640.796.263	131.640.796.263
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.728.606.677)	(33.185.903.349)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.024.029.788.319	974.045.526.770
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.024.029.788.319	974.045.526.770
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	46.222.500.000	45.673.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000	19.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.277.500.000)	(29.827.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		338.711.336.044	342.363.164.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	235.435.138.064	223.114.210.030
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.519.878.750	7.824.114.066
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		99.756.319.230	111.424.840.755
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.738.539.998.692	10.283.501.503.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.188.212.965.813	4.923.987.629.380
310	I. Nợ ngắn hạn		3.623.961.981.705	4.101.746.139.131
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	961.506.971.526	1.270.725.405.831
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	37.885.383.505	45.318.459.416
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	142.313.649.001	57.264.667.163
314	4. Phải trả người lao động		55.059.206.880	119.048.225.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	61.979.555.920	48.909.103.605
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	74.222.120.933	109.375.837.940
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	36.896.126.347	18.711.546.569
320	8. Vay ngắn hạn	18	2.057.391.346.523	2.374.628.430.111
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	83.145.352.803	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	113.562.268.267	57.764.463.052
330	II. Nợ dài hạn		564.250.984.108	822.241.490.249
338	1. Vay dài hạn	18	550.375.416.730	807.534.679.021
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	13.875.567.378	13.329.071.395
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.377.739.833
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	5.550.327.032.879	5.359.513.873.917
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.550.327.032.879	5.359.513.873.917
411	1. Vốn cổ phần		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
415	3. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		770.212.709.128	615.884.709.128
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		894.327.555.806	857.842.396.844
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		581.259.396.844	117.903.535.519
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		313.068.158.962	739.938.861.325
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.738.539.998.592	10.283.501.503.297

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Bùi Nguyên Quỳnh

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



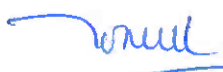
Đinh Cường
Đinh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.970.094.207.116	4.601.590.759.563
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(203.370.424.809)	(235.070.617.695)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.766.723.782.307	4.366.520.141.868
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.051.603.919.523)	(3.670.611.086.116)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		715.119.862.784	695.909.055.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	7.747.556.677	11.597.798.037
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(122.782.876.165) (105.858.477.363)	(139.715.421.257) (124.040.679.625)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(77.243.981.667)	(73.663.165.187)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(104.688.664.901)	(99.926.187.825)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		418.151.896.728	394.202.079.520
31	11. Thu nhập khác	26	2.035.720.848	983.901.125
32	12. Chi phí khác	26	(23.472.124.729)	(229.752.588)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(21.436.403.881)	754.148.537
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		396.715.492.847	394.956.228.057
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(79.343.098.569)	(78.991.245.611)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.1	(4.304.235.316)	(1.876.602.004)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		313.068.158.962	314.088.380.442


Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Đinh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		396.715.492.847	394.956.228.057
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		340.706.472.762	355.330.802.864
03	Các khoản dự phòng		83.067.232.542	71.296.141.921
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.358.632.650	227.323.674
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.497.593.748)	(3.522.477.007)
06	Chi phí lãi vay	25	105.858.477.363	124.040.679.625
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		921.208.714.416	942.328.699.134
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		27.513.924.387	(93.452.679.266)
10	Tăng hàng tồn kho		(141.059.563.144)	(81.615.256.237)
11	Giảm các khoản phải trả		(320.820.945.336)	(283.748.028.946)
12	Tăng chi phí trả trước		(64.626.738.751)	(38.873.420.065)
14	Tiền lãi vay đã trả		(113.311.942.926)	(129.820.251.596)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50.509.019.983)	(83.346.812.685)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.334.934.618)	(39.551.415.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.059.494.045	191.920.835.185
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(51.546.549.811)	(118.857.833.624)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.840.802.909	391.991.591
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		4.776.790.839	3.143.215.323
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.928.956.063)	(115.322.626.710)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.679.982.589.056	2.039.731.295.553
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.255.671.319.743)	(2.403.621.257.855)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(20.743.680)	(365.936.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(575.709.474.367)	(364.255.899.177)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(422.578.936.385)	(287.657.690.702)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		816.926.189.637	773.484.450.538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.893.751)	(102.888.417)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	394.290.359.501	485.723.871.419

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Bùi Nguyên Quỳnh

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Đinh Cường
Đinh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.433 (31 tháng 12 năm 2019: 2.468).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ trong suốt thời gian đi thuê;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn với giá trị lớn và được sử dụng trên hai năm; và
- ▶ Chi phí bóc tảng phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	581.200.689	464.992.536
Tiền gửi ngân hàng	393.709.158.812	541.461.197.101
Các khoản tương đương tiền	-	275.000.000.000
TỔNG CỘNG	394.290.359.501	816.926.189.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	388.299	-	388.299
Các khoản đầu tư khác	415.852	-	415.852	415.852	-	415.852
TỔNG CỘNG	804.151	-	804.151	804.151	-	804.151

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000		19.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	65,00%	19.500.000.000	65,00%	19.500.000.000
Đầu tư vào các công ty khác (**)	3.010.000	26.722.500.000	3.010.000	26.173.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(29.277.500.000)		(29.827.000.000)
TỔNG CỘNG		46.222.500.000		45.673.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ ("Trường Thọ") hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh được đăng ký của Trường Thọ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu; hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	324.525.620.265	375.345.855.993
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	100.413.184.443	113.310.059.846
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	28.299.250.000	67.138.750.000
- Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	29.755.203.202	30.381.360.135
- Khách hàng khác	166.057.982.620	164.515.686.012
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	592.794.250	249.975.000
TỔNG CỘNG	325.118.414.515	375.595.830.993

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	55.883.172.357	32.778.304.192
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	8.529.431.130	8.529.431.130
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Nam Thành	18.904.918.514	7.089.344.442
- Người bán khác	28.448.822.713	17.159.528.620
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	281.774.000	513.946.000
TỔNG CỘNG	56.164.946.357	33.292.250.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	85.209.921.490	89.399.011.731
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (*)	53.574.127.500	53.446.314.500
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	2.652.357.872	2.652.357.872
Phải thu khác	28.983.436.118	33.300.339.359
Dài hạn	16.989.215.835	12.441.761.361
Ký quỹ, ký cược	16.989.215.835	12.441.761.361
TỔNG CỘNG	102.199.137.325	101.840.773.092

(*) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg (“Quyết định 86”) ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	459.613.792.843	-	321.592.809.786	-
Nguyên vật liệu	432.625.773.987	(29.907.599.127)	411.950.655.663	(29.982.715.371)
Hàng mua đang đi đường	2.787.844.889	-	6.389.492.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.788.337.152	-	5.757.789.588	-
Công cụ, dụng cụ	2.961.889.170	-	4.184.933.456	-
Hàng hóa	409.660.000	-	583.532.000	-
TỔNG CỘNG	903.187.298.041	(29.907.599.127)	750.459.213.372	(29.982.715.371)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(29.982.715.371)	(30.511.711.938)
Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong kỳ	75.116.244	468.213.851
Số cuối kỳ	<u>(29.907.599.127)</u>	<u>(30.043.498.087)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	54.638.960.967	2.333.150.250
Chi phí sửa chữa thường xuyên	32.103.345.064	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.448.068.502	-
Chi phí bảo hiểm trả trước	2.611.664.786	1.836.141.915
Khác	2.475.882.615	497.008.335
Dài hạn	235.435.138.064	223.114.210.030
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	132.857.093.831	134.786.148.515
Chi phí sửa chữa lớn	65.188.490.760	44.381.793.254
Chi phí bốc tăng phủ, hồ thu, hồ lắng	32.607.349.159	38.466.505.613
Khác	4.782.204.314	5.479.762.648
TỔNG CỘNG	<u>290.074.099.031</u>	<u>225.447.360.280</u>

(*) Đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.478.102.809.603	8.972.656.478.840	344.588.786.561	42.675.636.012	697.459.364.166	13.535.483.075.182
Mua mới	-	412.886.318	766.621.818	224.270.172	-	1.403.778.308
Thanh lý	(363.890.000)	(40.933.700.372)	(24.895.841.850)	(664.380.986)	-	(66.857.813.208)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.477.738.919.603	8.932.135.664.786	320.459.566.529	42.235.525.198	697.459.364.166	13.470.029.040.282
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	201.574.577.200	939.329.665.061	99.165.107.399	22.733.771.760	40.671.003.074	1.303.474.124.494
Chờ thanh lý	9.137.306.699	19.206.846.042	-	391.236.103	-	28.735.388.844
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.461.519.393.064	4.681.617.923.238	288.258.377.487	36.729.579.106	306.719.729.473	6.774.845.002.368
Khấu hao trong kỳ	58.784.910.272	248.344.210.103	16.893.170.750	2.032.557.309	12.108.921.000	338.163.769.434
Thanh lý	(363.890.000)	(40.933.700.372)	(24.895.841.850)	(664.380.986)	-	(66.857.813.208)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.519.940.413.336	4.889.028.432.969	280.255.706.387	38.097.755.429	318.828.650.473	7.046.150.958.594
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.016.583.416.539	4.291.038.555.602	56.330.409.074	5.946.056.906	390.739.634.693	6.760.638.072.814
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.957.798.506.267	4.043.107.231.817	40.203.860.142	4.137.769.769	378.630.713.693	6.423.878.081.688
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	-	33.796.332	-	-	-	33.796.332

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	102.202.954.505	3.247.354.120	26.190.487.638	131.640.796.263
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.789.508.560	3.247.354.120	5.218.005.958	10.254.868.638
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.117.226.640	3.247.354.120	22.821.322.589	33.185.903.349
Hao mòn trong kỳ	258.561.529	-	2.284.141.799	2.542.703.328
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.375.788.169	3.247.354.120	25.105.464.388	35.728.606.677
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	95.085.727.865	-	3.369.165.049	98.454.892.914
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	94.827.166.336	-	1.085.023.250	95.912.189.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	548.379.812.948	547.595.247.745
Các dự án tại Bình Phước	320.679.708.539	302.758.068.933
Các dự án tại Kiên Lương	95.166.187.126	83.455.609.084
Khác	59.804.079.706	40.236.601.008
TỔNG CỘNG	<u>1.024.029.788.319</u>	<u>974.045.526.770</u>

(*) - Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

- Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 785.587.202 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.306.007.132 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	806.548.327.619	806.548.327.619	1.058.346.681.467	1.058.346.681.467
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	154.958.643.907	154.958.643.907	212.378.724.364	212.378.724.364
TỔNG CỘNG	<u>961.506.971.526</u>	<u>961.506.971.526</u>	<u>1.270.725.405.831</u>	<u>1.270.725.405.831</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	9.547.860.465	11.413.854.721
Every Bright Rich Trading Company Ltd	304.106.250	5.340.720.000
Công ty Cổ phần Trang Trí	6.589.549.098	4.030.221.715
Người mua khác	21.443.867.692	24.533.662.980
TỔNG CỘNG	<u>37.885.383.505</u>	<u>45.318.459.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải trả trong kỳ	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.773.629.823	79.343.098.569	(50.509.019.983)	74.607.708.409
Thuế giá trị gia tăng	825.069.378	122.723.754.780	(63.246.947.597)	60.301.876.561
Thuế thu nhập cá nhân	5.162.994.427	6.965.959.709	(10.785.975.873)	1.342.978.263
Thuế tài nguyên	3.907.078.029	27.995.187.716	(27.621.814.647)	4.280.451.098
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178.360.075	(178.360.075)	-
Thuế, phí khác	1.595.895.506	57.395.648.736	(57.210.909.572)	1.780.634.670
TỔNG CỘNG	<u>57.264.667.163</u>	<u>294.602.009.585</u>	<u>(209.553.027.747)</u>	<u>142.313.649.001</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	38.084.844.060	45.576.819.577
Chi phí thuê đất	9.455.461.154	914.904
Khác	14.439.250.706	3.331.369.124
TỔNG CỘNG	<u>61.979.555.920</u>	<u>48.909.103.605</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảo hiểm xã hội	7.823.701.878	136.360.362
Cổ tức phải trả	6.476.377.300	6.497.120.980
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.440.581.748	1.453.722.080
Khác	16.817.465.421	6.286.343.147
TỔNG CỘNG	<u>36.896.126.347</u>	<u>18.711.546.569</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	2.057.391.346.523	2.374.628.430.111
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.408.293.649.075	1.543.889.304.072
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	649.097.697.448	830.739.126.039
Vay dài hạn	550.375.416.730	807.534.679.021
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	550.375.416.730	807.534.679.021
Vay dài hạn bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	<u>2.607.766.763.253</u>	<u>3.182.163.109.132</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.374.628.430.111	807.534.679.021
Tiền thu từ đi vay	1.679.982.589.056	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	257.159.262.291	(257.159.262.291)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.255.671.319.743)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	1.292.384.808	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.057.391.346.523</u>	<u>550.375.416.730</u>
Số có khả năng trả nợ	2.057.391.346.523	550.375.416.730

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn từ một (1) đến sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	597.503.932.830
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") – Chi nhánh Phan Đình Phùng (*)	279.223.592.816
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	254.393.923.529
Ngân hàng Malayan Banking Berhad ("Maybank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	160.422.875.975
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	62.534.765.622
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	54.214.558.303
TỔNG CỘNG	<u>1.408.293.649.075</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đáo hạn
	VND	
BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	18.643.749.994	Ngày 26 tháng 8 năm 2020
Khoản vay số 2	24.106.250.000	Ngày 26 tháng 9 năm 2020
Khoản vay số 3	35.650.000.000	Ngày 26 tháng 11 năm 2021
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)	913.083.888.973	Ngày 26 tháng 12 năm 2021
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iii)		
Khoản vay số 1	43.001.194.708	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	35.961.873.998	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment (iv)		
Khoản vay số 1	97.825.446.505	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	31.200.710.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>1.199.473.114.178</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	649.097.697.448	
Vay dài hạn	550.375.416.730	
(i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.		
(ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc lần lượt tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.		
(iii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m ² , tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.		
(iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn	83.145.352.803	-
Chi phí sửa chữa tài sản	83.145.352.803	-
Dài hạn	13.875.567.378	13.329.071.395
Phí phục hồi môi trường	13.875.567.378	13.329.071.395
TỔNG CỘNG	<u>97.020.920.181</u>	<u>13.329.071.395</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	57.764.463.052	36.234.906.990
Trích lập quỹ	122.255.000.000	87.540.000.000
Sử dụng, hoàn nhập quỹ	<u>(66.457.194.785)</u>	<u>(39.551.415.154)</u>
Số cuối kỳ	<u>113.562.268.267</u>	<u>84.223.491.836</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	519.682.709.128	759.495.828.719	5.164.965.305.792
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	314.088.380.442	314.088.380.442
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	96.202.000.000	(183.742.000.000)	(87.540.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>615.884.709.128</u>	<u>889.842.209.161</u>	<u>5.391.513.686.234</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	615.884.709.128	857.842.396.844	5.359.513.873.917
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	313.068.158.962	313.068.158.962
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	154.328.000.000	(276.583.000.000)	(122.255.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>770.212.709.128</u>	<u>894.327.555.806</u>	<u>5.550.327.032.879</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển là 154.328.000.000 VND, kèm quỹ khen thưởng, phúc lợi là 122.255.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>3.815.899.110.000</u>
Cổ tức đã thực trả bằng tiền	20.743.680	365.936.875

21.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.000	48.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.541.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	3.970.094.207.116	4.601.590.759.563
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	3.959.651.956.603	4.591.507.419.885
<i>Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	10.442.250.513	10.083.339.678
Khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(203.370.424.809)</u>	<u>(235.070.617.695)</u>
Doanh thu thuần	<u>3.766.723.782.307</u>	<u>4.366.520.141.868</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	3.756.264.708.794	4.356.457.818.190
<i>Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	10.459.073.513	10.062.323.678
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	3.760.167.062.152	4.364.994.432.017
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	6.545.720.155	1.525.709.851

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.970.765.838	7.291.861.967
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.466.783.639	833.215.323
Thu nhập từ cổ tức	2.310.007.200	2.310.000.000
Khác	-	1.162.720.747
TỔNG CỘNG	<u>7.747.556.677</u>	<u>11.597.798.037</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của xi măng, clinker	3.043.361.435.305	3.666.604.575.060
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	8.242.484.218	4.006.511.056
TỔNG CỘNG	<u>3.051.603.919.523</u>	<u>3.670.611.086.116</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	77.243.981.667	73.663.165.187
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	31.919.376.440	34.631.613.328
Chi phí nhân viên	23.621.210.561	23.303.366.329
Các chi phí khác	21.703.394.666	15.728.185.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.688.664.901	99.926.187.825
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	43.303.716.761	38.732.783.147
Chi phí nhân viên	34.598.126.771	34.228.186.336
Các chi phí khác	26.786.821.369	26.965.218.342
TỔNG CỘNG	<u>181.932.646.568</u>	<u>173.589.353.012</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	105.858.477.363	124.040.679.625
Chiết khấu thanh toán	16.062.115.800	16.952.367.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.411.783.002	274.273.832
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	(549.500.000)	(1.551.900.000)
TỔNG CỘNG	<u>122.782.876.165</u>	<u>139.715.421.257</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	2.035.720.848	983.901.125
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.720.802.909	379.261.684
Khác	314.917.939	604.639.441
Chi phí khác	(23.472.124.729)	(229.752.588)
Chi phí tài trợ	(14.375.940.000)	-
Khác	(9.096.184.729)	(229.752.588)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(21.436.403.881)</u>	<u>754.148.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.165.711.908.911	2.762.980.063.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	574.336.000.625	514.626.046.222
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	340.687.328.304	355.311.711.432
Chi phí nhân viên	289.852.858.872	296.050.390.898
TỔNG CỘNG	<u>3.370.588.096.712</u>	<u>3.928.968.211.564</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.343.098.569	78.991.245.611
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4.304.235.316	1.876.602.004
TỔNG CỘNG	<u>83.647.333.885</u>	<u>80.867.847.615</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>396.715.492.847</u>	<u>394.956.228.057</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	79.343.098.569	78.991.245.611
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.304.235.316	1.876.602.004
Chi phí thuế TNDN	<u>83.647.333.885</u>	<u>80.867.847.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí phải trả	3.508.500.000	7.821.999.999	(4.313.499.999)	(1.830.535.291)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.378.750	2.114.067	9.264.683	(46.066.713)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>3.519.878.750</u>	<u>7.824.114.066</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(4.304.235.316)</u>	<u>(1.876.602.004)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Bán cát	79.460.875.946 -	355.119.864.954 181.800.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Chi phí lãi vay	57.895.208.374 -	64.633.428.654 384.101.965
Công ty Cổ phần Logistics Vicem (trước đây là công ty Cổ phần Vận Tải Hà Tiên)	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Mua đá vôi và cát	36.253.491.184 6.773.782.738	52.935.359.157 7.019.610.178
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	-	14.611.574.519
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	4.510.638.510	4.682.429.100
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao, tấm nhựa	1.302.992.500	4.793.786.285
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	3.419.860.046 10.366.363	3.995.222.420 12.883.635

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	1.129.971.909	960.242.702
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	31.872.955.621	-
		Gia công xi măng	5.945.949.928	417.545.535
		Bán cát	285.646.364	164.985.227
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	-	329.345.454
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	152.257.500	318.150.000
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	151.500.000	101.000.000
Viện Công Nghệ Xi Măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	-	24.400.000

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	167.483.250	249.975.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	314.211.000	-
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	111.100.000	-
			<u>592.794.250</u>	<u>249.975.000</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	<u>281.774.000</u>	<u>513.946.000</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Logistics Vicem (trước đây là công ty Cổ phần Vận Tải Hà Tiên)	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Mua nguyên vật liệu	(60.447.973.471) (6.654.920.901)	(108.881.047.143) -
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(63.684.729.212)	(74.136.376.902)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	(19.143.938.592)	(14.789.403.915)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	(1.085.691.200)	(4.783.572.845)
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	(2.201.729.684)	(4.618.611.756)
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	(537.310.267)	(3.037.223.794)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển	(1.202.350.580)	(2.092.522.509)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	-	(39.965.500)
			(154.958.643.907)	(212.378.724.364)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	3.719.507.033	2.917.304.932
Thù lao	264.000.000	224.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.983.507.033</u>	<u>3.141.304.932</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	21.708.322.775	21.305.267.649
Từ 1 đến 5 năm	42.991.235.434	47.355.496.190
Trên 5 năm	242.787.886.900	247.160.555.420
TỔNG CỘNG	<u>307.487.445.109</u>	<u>315.821.319.259</u>

31. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	263.344	1.072.391
- Euro (EUR)	106	111

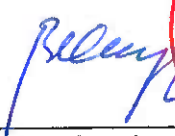
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng
Bùi Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020